



gē bei
胳膊

noun · arm

Example Sentences

Tā de gē bei hěn cháng

他的胳膊很长。

His arms are very long.

Tā shuāi le yì jiǎo gē bei shòu shāng le

她摔了一跤，胳膊受伤了。

She fell and hurt her arm.

Tā jǔ qǐ gē bei xiàng péng you dǎ zhāo hu

他举起胳膊向朋友打招呼。

He raised his arm to greet his friend.

Trace each character, then write the word on your own.

胳膊	胳膊	胳膊	胳膊	胳膊	胳膊	胳膊	胳膊	胳膊	胳膊	胳膊
胳膊	胳膊									
臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂
臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂		